

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH BẮC GIANG Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 49/2023/HNGĐ-ST

Ngày 22/05/2023

V/v: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hôi thâm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chấn
2. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 473/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 03 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023; Thông báo thay đổi ngày xét xử số 08/TB-TA ngày 28/04/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1970; có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
2. *Bị đơn*: Ông Vũ Văn P, sinh năm 1966; vắng mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Đỗ Thị V trình bày: Bà kết hôn với ông Vũ Văn P năm 1987. Quá trình chung sống bà và ông P phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 219/2022/QĐST-HNGĐ ngày

10/08/2022, bà và ông Vũ Văn P đã được Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn. Về con chung, bà và ông P sinh được 03 con, đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông P mua được thửa đất diện tích 2.194m², tại thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/06/2002. Nguồn gốc thửa đất là do bà và ông P mua của anh trai ông P từ trước năm 1991. Quyền sử dụng thửa đất và tài sản, cây cối trên đất như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là tài sản chung của bà và ông P, không liên quan đến người khác, các con bà không có công sức đóng góp gì. Sau khi ly hôn do bà và ông P không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản, nên bà yêu cầu Tòa án chia cho bà và ông P mỗi người ½ giá trị tài sản, bên nào nhận được tổng giá trị sản cao hơn thì phải thanh toán trả bên kia giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Vũ Văn P, nhưng ông P không đến trụ sở Tòa án làm việc, cũng không cung cấp cho Tòa bản bản tự khai hay tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V. Chia cho bà Đỗ Thị V, ông Vũ Văn P mỗi người ½ giá trị tài sản. Giao cho bà Đỗ Thị V sử dụng phần đất về phía Tây thửa đất, có diện tích 1088,7m², trong đó có 200m² đất ở, 888,7m² đất vườn, đồng thời giao cho bà V sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất; giao cho ông Vũ Văn P sử dụng phần đất phía Đông, có diện tích 1.105,3m² đất, trong đó có 200m² đất ở, 905,3m² đất vườn, đồng thời giao cho ông P sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất. Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về chi phí tố tụng, án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu “chia tài sản sau khi ly hôn”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Bị đơn cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.2]. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa, bị đơn ông Vũ Văn P vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất bà Đỗ Thị V yêu cầu chia, hộ gia đình ông Vũ Văn P gồm có: Ông P, bà Đỗ Thị V và 03 con của ông P, bà V là chị Vũ Thị S, sinh năm 1988; chị Vũ Thị X, sinh năm 1989; chị Vũ Thị C, sinh năm 1992. Tại bản tự khai, chị S, chị X, chị C đều xác nhận thửa đất và các tài sản trên đất là tài sản chung của bà V, ông P, các chị không có công sức đóng góp gì, đề nghị Tòa án không đưa các chị vào tham gia tố tụng trong vụ án. Xét chị S, chị C, chị X không có công sức đóng góp gì vào việc hình thành, phát triển các tài sản bà Đỗ Thị V yêu cầu chia, nên Tòa án không đưa các chị vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[3]. Xét yêu cầu chia tài sản sau ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Bà Đỗ Thị V kết hôn với ông Vũ Văn P năm 1987. Quá trình chung sống bà Đỗ Thị V, ông Vũ Văn P tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất có diện tích 2.194m², trong đó có 1.794m² đất vườn, 400m² đất ở, tại thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/06/2002, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00938.QSDD/QĐSỐ511QĐ-CT(H), mang tên hộ ông Vũ Văn P; cùng các tài sản trên đất. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất có giá trị như sau:

- Quyền sử dụng đất có trị giá là: (đất ở 1.150.000đ/m² x 400m² = 460.000.000 đồng; đất vườn 575.000đ/m² x 1.794m² = 1.031.550.000đ) 1.491.550.000 đồng.

- Nhà ở cấp 04 loại 2, diện tích 51,6m², trị giá 30.500.000 đồng;
- Nhà bếp loại B, diện tích 25,8m², trị giá 5.847.000 đồng;
- Sân vữa xi măng, diện tích 73,7m², trị giá 1.769.000 đồng;
- Sân lát gạch chỉ, diện tích 89,6m², trị giá 6.272.000 đồng;
- Mái tôn diện tích 38,25m², trị giá 8.032.000 đồng;
- Nhà chăn nuôi (chuồng gà + vịt), diện tích 40,9m², trị giá 4.832.000 đồng
- Nhà tắm diện tích 2,16m², bể nước có thể tích 6,576m³ không còn giá trị sử dụng;

- Nhà để xe diện tích 17,94m² (tiếp giáp với nhà ở cấp 04), trị giá 4.018.560 đồng

- 05 cây nhãn đường kính tán lá 1m, trị giá 955.000 đồng

- 01 cây nhãn đường kính tán lá 9m, trị giá 3.494.000 đồng

- 01 cây nhãn đường kính tán lá 8m, trị giá 3.068.000 đồng

- 01 cây nhãn đường kính tán lá 5,5m, trị giá 1.790.000 đồng

- 01 cây nhãn đường kính tán lá 4,7m, trị giá 1.364.000 đồng

- 02 cây nhãn đường kính tán lá 3m, trị giá 874.000 đồng

- 01 cây nhãn đường kính tán lá 2m, trị giá 437.000 đồng

- 01 cây chuối ga đường kính gốc 20cm, trị giá 1.718.000 đồng

- 01 cây mít đường kính gốc 17cm, trị giá 635.000 đồng
- 01 cây mít đường kính gốc 10cm, trị giá 425.000 đồng
- 01 cây mít đường kính gốc 4cm, trị giá 320.000 đồng
- 01 cây mít đường kính gốc 8cm, trị giá 400.000 đồng
- 01 cây bưởi đường kính gốc 03 cm, trị giá 623.000 đồng
- 01 cây xoài đường kính gốc 16cm, trị giá 635.000 đồng
- 10 cây cau mới trồng (01 năm tuổi), trị giá 490.000 đồng
- 06 cây na đường kính gốc 4cm, trị giá 1.116.000 đồng
- 02 cây hồng xiêm đường kính gốc 5cm, trị giá 172.000 đồng
- 257 cây bạch đàn đường kính gốc trung bình 7cm, trị giá là (118.000 đồng/cây)

30.326.000 đồng.

Tổng trị giá quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất là (1.491.550.000đ + 110.112.560đ): 1.601.662.560đ (hai tỷ không trăm năm mươi năm T sáu trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*”

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”.

Theo khoản 3 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”.

Xét các tài sản trên đều do bà Đỗ Thị V và ông Vũ Văn P lao động trong thời kỳ hôn nhân mà có, nên xác định đó là tài sản chung của bà Đỗ Thị V và ông Vũ Văn P. Như vậy, yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Đỗ Thị V là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4]. Về công sức đóng góp:

[4.1]. Theo khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: “*a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung*”. Quá trình chung sống bà Đỗ Thị V và ông Vũ Văn P sinh được 03 con. Cả 03 con của bà V và ông P đều đã có gia đình riêng. Sau khi ly hôn, bà V đang ở với con gái là Vũ Thị C, toàn bộ tài sản trên do ông P đang quản lý, sử dụng. Các tài sản đều do bà V, ông P lao động mà có, nên xác định bà V, ông P có công sức đóng góp ngang nhau. Vì vậy, chia cho bà Đỗ Thị V, ông Vũ Văn P

mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là phù hợp. Cụ thể: Bà Đỗ Thị V, ông Vũ Văn P mỗi người được chia (1.601.662.560đ: 2) là 800.831.280 đồng.

[4.2]. Tại phiên tòa, bà Đỗ Thị V yêu cầu Tòa án giao cho bà quyền sử dụng 1.088,7m² đất về phía Tây của thửa đất, trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất vườn. Đồng thời giao cho bà sở hữu toàn bộ các tài sản trên diện tích đất được giao. Diện tích đất còn lại 1.105,3m², có nhà ở cấp 4 cùng một số công trình do ông P đang quản lý, sử dụng, giao cho P tiếp tục sử dụng, sở hữu. Bên nào được giao tài sản có giá trị lớn hơn thì phải trích trả bên kia bằng tiền.

Khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*”. Như vậy, yêu cầu của bà Đỗ Thị V là có cơ sở, đồng thời cũng để thuận lợi cho việc thi hành án, chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị V, cụ thể:

- Giao cho bà Đỗ Thị V quyền sử dụng 1.088,7m², trong đó có 200m² đất ở, 888,7m² đất vườn của thửa đất diện tích 2.194m², tại thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/06/2002, mang tên hộ ông Vũ Văn P. Phần đất giao cho bà V sử dụng có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Nụ từ điểm 13-14 có cự ly 14,94m. Phía Nam giáp đất nhà ông Phò từ điểm 6-7 có cự ly 4,10m; từ điểm 7-8 có cự ly 6,68m; từ điểm 8-9 có cự ly 10,45m; từ điểm 9-10 có cự ly 7,75m; từ điểm 10-11 có cự ly 2,23m; giáp lối đi từ điểm 5-6 có cự ly 11,14m, từ điểm 5-4 có cự ly 4,38m, từ điểm 4-3 có cự ly 0,99m, từ điểm 3-2 có cự ly 3,74m; Phía Đông giáp phần đất giao cho ông Vũ Văn P sử dụng từ điểm 2-20 có cự ly 10,27m; từ điểm 20-21 có cự ly 8,06m; từ điểm 21-22 có cự ly 29,81m; từ điểm 22-14 có cự ly 37m; phía Tây giáp đất nhà ông Tuyên từ điểm 11-12 có cự ly 27,16m, từ điểm 12-13 có cự ly 18,94m. Diện tích đất giao cho bà V sử dụng có giá trị 741.002.500 đồng.

Giao cho bà Đỗ Thị V sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được giao sử dụng, gồm: 01 cây bưởi đường kính gốc 03 cm, trị giá 623.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính tán lá 9m, trị giá 3.494.000 đồng; 01 cây xoài đường kính gốc 16cm, trị giá 635.000 đồng; 10 cây cau mới trồng (01 năm tuổi), trị giá 490.000 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 8cm, trị giá 400.000 đồng; 06 cây na đường kính gốc 4cm, trị giá 1.116.000 đồng; 02 cây hồng xiêm đường kính gốc 5cm, trị giá 172.000 đồng; 05 cây nhãn đường kính tán lá 1m, trị giá 955.000 đồng; 152 cây bạch đàn đường kính gốc đường kính gốc trung bình 7cm, trị giá 17.936.000 đồng; nhà để xe diện tích 17,94m² (tiếp giáp với nhà ở cấp 04), trị giá 4.018.560 đồng; sân lát gạch chỉ, diện tích 89,6m², trị giá 6.272.000 đồng; nhà vệ sinh diện tích 2,16m² không còn giá trị sử dụng; các tài sản, cây cối khác. Giá trị tài sản trên đất là 36.111.560 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Đỗ Thị V sử dụng, sở hữu (bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) là: 777.114.060 đồng.

- Giao cho ông Vũ Văn P quyền sử dụng 1.105,3m² đất, trong đó có 200m² đất ở, 905,3m² đất vườn của thửa đất diện tích 2.194m², tại thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/06/2002, mang tên hộ ông Vũ Văn P. Phần đất giao cho ông Vũ Văn P sử dụng có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông Thiện từ điểm 14-15 có cự ly 48,96m; giáp ruộng nước từ điểm 15-16 có cự ly 9,35m, từ điểm 16-17 có cự ly 5,81m. Phía Nam, phía Tây giáp phần đất giao cho bà Đỗ Thị V sử dụng từ điểm 2-20 có cự ly 10,27m; từ điểm 20-21 có cự ly 8,06m; từ điểm 21-22 có cự ly 29,81m; từ điểm 22-14 có cự ly 37m. Phía Đông giáp đất nhà ông Y từ điểm 1-19 có cự ly 6,59m; từ điểm 18-19 có cự ly 11,21m; từ điểm 17-18 có cự ly 15,41m; giáp lối đi từ điểm 1-2 có cự ly 6,07m. Diện tích đất giao cho ông Vũ Văn P sử dụng có trị giá 750.547.500 đồng.

Giao cho ông Vũ Văn P sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được giao, gồm: nhà ở cấp 04 loại 2, diện tích 51,6m², trị giá 30.500.000 đồng; nhà bếp loại B, diện tích 25,8m², trị giá 5.847.000 đồng; sân vừa xi măng, diện tích 73,7m², trị giá 1.769.000 đồng; mái tôn diện tích 38,25m², trị giá 8.032.000 đồng; nhà chăn nuôi (chuồng gà + vịt), diện tích 40,9m², trị giá 4.832.000 đồng; nhà tắm diện tích 2,16m² và bể nước 6,576m³ không còn giá trị sử dụng; 01 cây nhãn đường kính tán lá 8m, trị giá 3.068.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính tán lá 5,5m, trị giá 1.790.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính tán lá 4,7m, trị giá 1.364.000 đồng; 02 cây nhãn đường kính tán lá 3m, trị giá 874.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính tán lá 2m, trị giá 437.000 đồng; 01 cây chuối đường kính gốc 20cm, trị giá 1.718.000 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 17cm, trị giá 635.000 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 10cm, trị giá 425.000 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 4cm, trị giá 320.000 đồng; 105 cây bạch đàn đường kính gốc đường kính gốc trung bình 7cm, trị giá 12.390.000 đồng; cùng các tài sản, cây cối khác. Giá trị tài sản trên đất giao cho ông Vũ Văn P sở hữu trị giá 74.001.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Vũ Văn P được giao sử dụng, sở hữu (bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) là: 824.548.500 đồng.

[4.3]. Do tài sản ông Vũ Văn P được giao cho sử dụng, sở hữu có giá trị cao hơn phần giá trị tài sản mà ông được chia, nên ông Vũ Văn P phải thanh toán cho bà Đỗ Thị V giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền là (824.548.500-800831.280đ) 23.717.220 đồng.

[5]. Về chi phí tố tụng: Quá trình tố tụng, bà Đỗ Thị V đã nộp 7.000.000 đồng tiền tạm ứng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền trên đã chi phí hết 4.500.000 đồng, số tiền dư 2.500.000 đồng đã thanh toán xong với bà V. Do bà V, ông P mỗi người được chia ½ giá trị tài sản, căn cứ vào Điều 158, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Đỗ Thị V phải chịu 2.250.000 đồng, ông Vũ Văn P phải chịu 2.250.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Buộc ông

Vũ Văn P phải hoàn trả cho bà Đỗ Thị V 2.250.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[6]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cùng danh mục kèm theo. Bà Đỗ Thị V phải chịu 36.024.900 đồng án phí chia tài sản sau ly hôn. Trừ đi số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng bà Đỗ Thị V đã nộp theo biên lai thu số 0014043 ngày 07/10/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, bà Đỗ Thị V còn phải chịu 15.024.900 đồng tiền án phí.

Ông Vũ Văn P phải chịu 36.024.900 đồng án phí chia tài sản sau ly hôn.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 35, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V.

1.1. Giao cho bà Đỗ Thị V quyền sử dụng 1.088,7m² đất, trong đó có 200m² đất ở, 888,7m² đất vườn của thửa đất có diện tích 2.194m², tại thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/06/2002, mang tên hộ ông Vũ Văn P. Phần đất giao cho bà V sử dụng có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Nụ từ điểm 13-14 có cự ly 14,94m. Phía Nam giáp đất nhà ông Phò từ điểm 6-7 có cự ly 4,10m; từ điểm 7-8 có cự ly 6,68m; từ điểm 8-9 có cự ly 10,45m; từ điểm 9-10 có cự ly 7,75m; từ điểm 10-11 có cự ly 2,23m; giáp lối đi từ điểm 5-6 có cự ly 11,14m, từ điểm 5-4 có cự ly 4,38m, từ điểm 4-3 có cự ly 0,99m, từ điểm 3-2 có cự ly 3,74m; Phía Đông giáp phần đất giao cho ông Vũ Văn P sử dụng từ điểm 2-20 có cự ly 10,27m; từ điểm 20-21 có cự ly 8,06m; từ điểm 21-22 có cự ly 29,81m; từ điểm 22-14 có cự ly 37m; phía Tây giáp đất nhà ông Tuyên từ điểm 11-12 có cự ly 27,16m, từ điểm 12-13 có cự ly 18,94m.

Giao cho bà Đỗ Thị V sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được giao sử dụng, gồm: 01 cây bưởi đường kính gốc 03 cm; 01 cây nhãn đường kính tán lá 9m; 01 cây xoài đường kính gốc 16cm; 10 cây cau mới trồng (01 năm tuổi); 01 cây mít đường kính gốc 8cm; 06 cây na đường kính gốc 4cm; 02 cây hồng xiêm đường kính gốc 5cm;

05 cây nhãn đường kính tán lá 1m; 152 cây bạch đàn đường kính gốc đường kính gốc trung bình 7cm; nhà để xe diện tích 17,94m² (tiếp giáp với nhà ở cấp 04); sân lát gạch chỉ, diện tích 89,6m²; nhà vệ sinh diện tích 2,16m² không còn giá trị sử dụng; cùng các tài sản, cây cối khác.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Đỗ Thị V sử dụng, sở hữu là: 777.114.060 đồng.

1.2. Giao cho ông Vũ Văn P quyền sử dụng 1.105,3m² đất, trong đó có 200m² đất ở, 905,3m² đất vườn của thửa đất có diện tích 2.194m², tại thôn T, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/06/2002, mang tên hộ ông Vũ Văn P. Phần đất giao cho ông Vũ Văn P sử dụng có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông Thiện từ điểm 14-15 có cự ly 48,96m; giáp ruộng nước từ điểm 15-16 có cự ly 9,35m, từ điểm 16-17 có cự ly 5,81m. Phía Nam, phía Tây giáp phần đất giao cho bà Đỗ Thị V sử dụng từ điểm 2-20 có cự ly 10,27m; từ điểm 20-21 có cự ly 8,06m; từ điểm 21-22 có cự ly 29,81m; từ điểm 22-14 có cự ly 37m. Phía Đông giáp đất nhà ông Y từ điểm 1-19 có cự ly 6,59m; từ điểm 18-19 có cự ly 11,21m; từ điểm 17-18 có cự ly 15,41m; giáp lối đi từ điểm 1-2 có cự ly 6,07m.

Giao cho ông Vũ Văn P sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được giao, gồm: nhà ở cấp 04 loại 2, diện tích 51,6m²; nhà bếp loại B, diện tích 25,8m²; sân vừa xi măng, diện tích 73,7m²; mái tôn diện tích 38,25m²; nhà chăn nuôi (chuồng gà + vịt), diện tích 40,9m²; nhà tắm diện tích 2,16m² và bể nước 6,576m³ không còn giá trị sử dụng; 01 cây nhãn đường kính tán lá 8m; 01 cây nhãn đường kính tán lá 5,5m; 01 cây nhãn đường kính tán lá 4,7m; 02 cây nhãn đường kính tán lá 3m; 01 cây nhãn đường kính tán lá 2m; 01 cây chuối gà đường kính gốc 20cm; 01 cây mít đường kính gốc 17cm; 01 cây mít đường kính gốc 10cm; 01 cây mít đường kính gốc 4cm; 105 cây bạch đàn đường kính gốc đường kính gốc trung bình 7cm, trị giá; cùng các tài sản, cây cối khác.

Tổng giá trị tài sản ông Vũ Văn P được giao sử dụng, sở hữu là: 824.548.500 đồng.

1.3. Ông Vũ Văn P phải thanh toán cho bà Đỗ Thị V giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền là 23.717.220 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị V phải chịu 2.250.000 đồng, ông Vũ Văn P phải chịu 2.250.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận số tiền trên bà Đỗ Thị V đã nộp đủ. Buộc ông Vũ Văn P phải hoàn trả cho bà Đỗ Thị V 2.250.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. *Về án phí:* Bà Đỗ Thị V phải chịu 36.024.900 đồng án phí chia tài sản sau ly hôn. Trừ đi số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng bà Đỗ Thị V đã nộp theo biên lai thu số 0014043 ngày 07/10/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, bà Đỗ Thị V còn phải chịu 15.024.900 đồng tiền án phí. Ông Vũ Văn P phải chịu 36.024.900 đồng án phí chia tài sản sau ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về kháng cáo:* Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

(Kèm theo bản án là sơ đồ đo đạc thửa đất)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Ủy ban nhân xã H;
- Lưu hồ sơ, v/p.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huân